



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Về Báo cáo tài chính

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Trụ sở chính: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
admin@thanglongtdk.com.vn

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
3	Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	8 – 9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	10 – 11
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ</i>	12 – 40

10/06/2016
10/06/2016
10/06/2016

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với

30/06/2016
TRẦN TIẾN THỊ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

Công ty TNHH MTV Quốc tế
NAFOODS

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Áp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP NAFOODS Pleiku

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Số 49 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

101
31
3
4
107
CỔ
CH
TÔI
1
101

chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vinh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

32
VC
PI
DS
-T
79
VC
HIỆ
N
NC
A



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số : 119.2/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP*

**Kính gửi: Hội Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

83 / 03
HÀ
GI
NG
S
T
H
A
C
L
Y

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

11/08/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	100		420.532.568.154	452.087.836.379
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>18.833.963.906</i>	<i>30.050.674.202</i>
1	Tiền	111		18.833.963.906	30.050.674.202
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>290.791.302.295</i>	<i>335.629.482.944</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	120.806.304.315	146.734.434.544
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	61.746.749.516	44.197.970.735
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	92.243.802.929	128.740.013.708
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	22.466.351.262	22.428.969.684
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>54.096.785.532</i>	<i>33.813.697.606</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	54.096.785.532	33.813.697.606
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>23.810.516.421</i>	<i>19.593.981.627</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	367.726.180	129.894.409
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.158.425.566	19.464.087.218
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		284.364.675	-
B	Tài sản dài hạn	200		149.124.488.508	99.286.300.356
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>25.890.331.742</i>	<i>27.862.884.647</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	25.797.157.015	27.758.209.918
	- Nguyên giá	222		34.290.511.584	34.275.602.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.493.354.569)	(6.517.392.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	93.174.727	104.674.729
	- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.825.273)	(10.325.271)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>52.107.920.568</i>	<i>1.867.784.935</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.107.920.568	1.867.784.935
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>54.605.877.552</i>	<i>53.984.775.132</i>
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.605.877.552	53.984.775.132
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>16.520.358.646</i>	<i>15.570.855.642</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16.520.358.646	15.570.855.642
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		569.657.056.662	551.374.136.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A Nợ phải trả	300		181.201.400.330	150.415.213.457
I Nợ ngắn hạn	310		172.744.290.012	141.838.753.926
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	32.878.210.748	56.028.354.516
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	2.617.724.849	1.728.215.194
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	14.322.896.620	11.120.552.974
4 Phải trả người lao động	314		2.223.549.780	3.526.530.588
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	16.721.430.300	4.347.546.655
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	101.136.378.949	65.087.553.999
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II Nợ dài hạn	330		8.457.110.317	8.576.459.531
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	151.293.690	151.293.690
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	7.070.500.000	8.078.500.000
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.235.316.627	346.665.841
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		388.455.656.331	400.958.923.278
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	388.455.656.331	400.958.923.278
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.378.397.243	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.885.021.955	43.917.075.586
4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.211.056.547	44.054.844.183
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.657.056.662	551.374.136.735

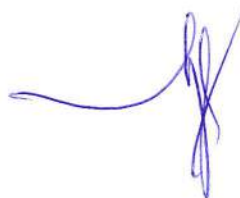
Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I + II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	160.012.010.890	167.706.532.157	220.434.660.967	245.231.568.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	498.892.586	800.200.860	580.185.252	1.109.764.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.513.118.304	166.906.331.297	219.854.475.715	244.121.804.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	123.233.722.167	133.315.601.957	167.646.570.425	190.368.694.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.279.396.137	33.590.729.340	52.207.905.290	53.753.110.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.425.048.136	3.467.426.223	2.969.856.544	4.465.187.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	3.789.390.853	2.423.577.179	4.948.949.320	4.857.764.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.001.265.307	1.404.936.677	2.292.551.325	4.224.485.278
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(99.577.345)	(723.804.753)	(195.897.580)	(723.804.753)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	8.245.541.598	7.219.124.541	14.126.513.349	13.278.105.268
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	6.023.751.255	2.593.942.529	9.720.203.775	4.325.121.090
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.546.183.222	24.097.706.561	26.186.197.810	35.033.502.356
12. Thu nhập khác	31	VI.25	66.218.272	-	133.005.071	280.480.425
13. Chi phí khác	32	VI.26	161.050.528	-	606.777.015	147.112.377
14. Lợi nhuận khác	40		(94.832.256)	-	(473.771.944)	133.368.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.451.350.966	24.097.706.561	25.712.425.866	35.166.870.404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2.378.821.840	1.688.076.203	2.919.542.594	2.976.952.113
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	914.808.630	49.861.953

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.072.529.126	22.409.630.358	21.878.074.642	32.140.056.339
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	2.567.829.663	5.644.320.863	3.341.442.837	6.667.578.548
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62	14.504.699.463	16.765.309.495	18.536.631.806	25.472.477.790
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.28	996	618	1.513

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)P*

Quý I + II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.712.425.865	35.166.870.405
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.987.461.996	1.293.974.892
- Các khoản dự phòng	3	-	530.519.248
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.285.463.556	125.319.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.869.481.506)	(4.119.753.379)
- Chi phí lãi vay	6	2.292.551.325	4.224.485.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	29.408.421.236	37.221.416.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4.363.266.847	(130.110.032.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.283.087.926)	(21.978.801.154)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(22.987.387.630)	13.912.999.513
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.187.334.775)	(388.148.042)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.258.297.347)	(2.744.420.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.665.357.244)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	408.505.849	2.650.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(270.657.958)	(2.742.618.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(14.471.928.947)	(106.826.955.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.807.105.900)	(2.149.405.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.247.948.428)	(237.228.945.103)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.502.552.329	125.332.954.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(817.000.000)	(54.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.093.404	4.876.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.331.408.595)	(148.865.649.483)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	195.264.468.105	146.326.264.519
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(160.223.643.155)	(84.702.209.171)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.454.197.704)	(9.319.233.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.586.627.246	248.304.821.399
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(11.216.710.296)	(7.387.783.095)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.050.674.202	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đoái ngoại tệ	61	-	3.089.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.833.963.906	13.975.053.331

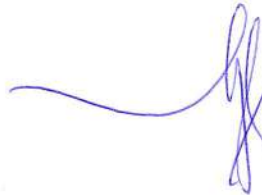
Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

TRƯỜNG KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I + II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 05 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 05 Công ty

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65	65	Trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Cty CP NAFOODS Miền Nam	01/01/2016	Long An	100	100	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Cty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	01/04/2016	Nghệ An	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
5	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65	65	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính****Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 1/2017
32
VC
PI
DS
T

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khai hoang
- Chi phí đền bù đất
- Chi phí chuyển giao công nghệ
- Các chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính hợp} \\ \text{nhất giữa niên độ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

NAFOODS GROUP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	15.719.274.142	8.332.581.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	3.114.689.764	21.718.093.117
Cộng	18.833.963.906	30.050.674.202

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-

Tại ngày 30/06/2016**Tại ngày 01/01/2016**

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.817.000.000	54.605.877.552	(211.122.448)	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
+ Công ty CP Dược liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.996.452.200	(3.547.800)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.998.983.637	(1.016.363)	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.917.662.001	(82.337.999)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.910.341.629	(89.658.371)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
+ Công ty CP Nafoods Pleiku	817.000.000	782.438.085	(34.561.915)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30/06/2016

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Chi tiết tình khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP NAFOODS Pleiku		35	35	Trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	120.806.304.315	146.734.434.544
Công ty CP Đầu tư VSC	1.552.000.000	
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới FLAGFOOD	1.260.000.000	1.260.000.000
63.969.305.610	63.969.305.610	42.608.124.400
JV Sales	2.746.781.800	2.786.269.500
World foods and flavors	35.932.197.783	23.799.883.029
Các khách hàng khác	10.839.582.072	71.773.720.565
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
4. Trả trước người bán		
a) Trả trước người bán ngắn hạn	61.746.749.516	44.197.970.735
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	10.517.182.369	17.912.590.724
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	4.049.963.305	8.004.787.805
Công ty TNHH Đức Mạnh Cường	2.344.000.000	-
Công ty CP Trang Nông Lâm Viên	1.000.000.000	-
Lữ Văn Dân	1.000.000.000	1.000.000.000
DNTN Bảo Long Đức Trọng	3.632.311.500	7.845.519.000
DNTN Lộc Thương Phú	4.187.000.000	
Lô Văn Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	33.516.292.342	7.935.073.206
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-
5. Phải thu về cho vay		
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	92.243.802.929	128.740.013.708
Cho vay ngắn hạn	95.000.000	6.682.506.307
Ông Lê Văn Huỳnh	95.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức	92.148.802.929	122.057.507.401
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods (2)	37.797.686.785	36.651.868.603
Công ty CP thực phẩm Nghệ An (3)	9.702.116.144	15.159.718.798
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	10.080.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.000.000.000	
b) Phải thu về cho vay dài hạn	92.148.802.929	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	-

Công ty CP Giống Nafoods	37.797.686.785	-
Công ty CP thực phẩm Nghệ An	9.702.116.144	-
Cty CP Nông nghiệp La Giang	10.080.000	
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.000.000.000	

(1) Theo các HĐ vay số:

+ Số 27/HTĐT/NFG-CN, ngày 10/06/2015, số tiền vay: 50.000.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 28/HTĐT/NFG-CN, ngày 27/07/2015, số tiền vay: 87.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 29/HTĐT/NFG-CN, ngày 06/08/2015, số tiền vay: 158.920.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

(2) Theo các HĐ vay số:

+ Số 121/HTĐT/NFG-GN, ngày 16/06/2015, số tiền vay: 19.150.470.639 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

+ Số 153/HTĐT/NFG-CN, ngày 17/06/2015, số tiền vay: 17.501.397.964 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

(3) Theo các HĐ vay số:

+ Số 156/HTĐT/NFG-TP, ngày 29/06/2015, số tiền vay: 17.400.000.000 đồng, lãi suất: 4,55%/năm; tài sản đảm bảo: tín chấp;

N.V.C.

)

10/06/2016
FO
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
<i>a) Ngân hạn</i>	22.466.351.262	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty CP Tư Vấn Maya - Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Phải thu về hợp tác đầu tư	3.049.539.034	-	3.116.798.760	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.521.928.402	-	1.292.336.695	-
+ Công ty CP Giống Nafoods	1.105.177.536	-	915.001.027	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	422.433.096	-	352.790.052	-
+ Các đối tượng khác	-	-	556.670.986	-
- Phải thu người lao động;	14.833.552.387	-	16.697.504.750	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.829.000.000	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác.	1.984.374.143	-	15.780.476	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.466.351.262	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.		47.985.071		47.985.071

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-		
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đời mới	Cty TNHH Màu xanh đời mới
Cộng	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.293.587.818	-	666.077.871	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.188.708.853	-	640.966.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	38.438.002.512	-	25.356.010.815	-
- Thành phẩm;	4.523.310.618	-	887.548.806	-
- Hàng hóa;	8.522.141.155	-	6.259.956.494	-
- Hàng gửi bán	131.034.576	-	3.136.764	-
Cộng	54.096.785.532	-	33.813.697.606	-

10. Chi phí trả trước	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	367.726.180	129.894.409
Công cụ dụng cụ xuất dùng	367.726.180	129.894.409
b) Dài hạn	16.520.358.646	15.570.855.642
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.553.632.508	2.527.556.534
Chi phí chuyên giao công nghệ (*)	5.343.811.806	5.400.062.454
Chi phí khai hoang	1.311.047.536	1.325.221.024
Chi phí đền bù đất	1.162.500.006	1.175.000.004
Thiết bị điện tại đồi chanh	49.455.000	-
Hệ thống giàn chanh leo	211.011.437	-
Hệ thống phun sương	309.170.008	618.340.006
Hệ thống tưới tiêu vườn cây	342.551.405	-
Chi phí sử dụng đất	3.877.551.022	3.918.367.348
Thiết kế lô gô quảng cáo thương hiệu	961.819.443	306.944.444
Sửa chữa văn phòng	272.158.077	154.376.439
Chi phí khác	125.650.398	144.987.389

(*) Đây là chi phí chuyên giao về công nghệ ươm giống chanh leo. Công ty áp dụng công nghệ ươm giống chanh leo này cho toàn bộ thời gian của dự án vườn nguyên liệu trồng chanh leo tại xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An là 50 năm, do đó Công ty phân bổ chi phí này trong thời gian 50 năm

C B L T

32 / T W 101 HE

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493
- Mua trong năm	-	-	14.909.091		14.909.091
Số dư cuối năm	22.250.589.766	190.822.511	5.292.327.763	6.556.771.544	34.290.511.584
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.165.324.355	666.609.726	259.690.084	2.425.768.410	6.517.392.575
- Khấu hao trong năm	1.714.724.469	14.705.589	407.849.141	505.292.521	2.642.571.720
- Giảm khác		(666.609.726)			(666.609.726)
Số dư cuối năm	4.880.048.824	14.705.589	667.539.225	2.931.060.931	8.493.354.569
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	19.085.265.411	(475.787.215)	5.017.728.588	4.131.003.134	27.758.209.918
2. Tại ngày cuối năm	17.370.540.942	176.116.922	4.624.788.538	3.625.710.613	25.797.157.015

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong năm	11.500.002	11.500.002
Số dư cuối năm	21.825.273	21.825.273
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
- Tại ngày cuối năm	93.174.727	93.174.727

13. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Nhà máy Chế biến	1.692.632.774	-
- Chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất có diện tích 64,433m ² tại xã Hoà Khánh Tây, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	42.210.000.000	-
- Công trình khác	8.205.287.794	1.867.784.935
Cộng	52.107.920.568	1.867.784.935

= 7 - 1/ NH AB N T. 1/2 =

/ 0 - 1/ 2/ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	101.136.378.949	101.136.378.949	190.926.153.950	154.877.329.000	65.087.553.999	65.087.553.999
Vay ngắn hạn VND	63.180.343.999	63.180.343.999	153.143.519.000	89.989.019.000	25.843.999	25.843.999
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.094.500.000	1.094.500.000	2.927.000.000	1.832.500.000	-	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.843.999	9.843.999	-	-	9.843.999	9.843.999
+ Các cá nhân khác	826.000.000	826.000.000	16.648.060.000	15.838.060.000	16.000.000	16.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	61.250.000.000	61.250.000.000	133.568.459.000	72.318.459.000	-	-
+ Lương Văn Miên	-	-	-	-	-	-
+ Vương Đình Tuấn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn USD	37.956.034.950	37.956.034.950	37.782.634.950	64.888.310.000	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	17.272.171.000	17.272.171.000	17.322.171.000	64.886.310.000	64.836.310.000	64.836.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.460.463.950	20.460.463.950	20.460.463.950	-	-	-
+ Wast Co., LTD	223.400.000	223.400.000	-	2.000.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	7.070.500.000	7.070.500.000	-	1.008.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
- Vay dài hạn VND	7.070.500.000	7.070.500.000	-	1.008.000.000	8.078.500.000	8.078.500.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh(**)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Các cá nhân khác	70.500.000	70.500.000	-	8.000.000	78.500.000	78.500.000
Cộng	108.206.878.949	108.206.878.949	190.926.153.950	155.885.329.000	73.166.053.999	73.166.053.999

(*) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư nợ tại 30/06/2016 (VNĐ)	Tài sản đảm bảo	
1	0107000796395	13/04/2016	13/08/2016	4	5,9	3.600.000.000		
2	0107000797759	19/04/2016	19/08/2016	4	5,9	500.000.000		
3	0107000798434	20/04/2016	20/08/2016	4	5,9	1.700.000.000		
4	0107000799999	25/04/2016	25/08/2016	4	5,9	1.200.000.000		
5	0107000800620	26/04/2016	26/08/2016	4	5,9	4.200.000.000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.	
6	0107000801194	27/04/2016	27/08/2016	4	5,9	8.200.000.000		
7	0107000803022	04/05/2016	04/09/2016	4	5,9	7.300.000.000	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.	
8	0107000803536	05/05/2016	05/09/2016	4	5,9	1.000.000.000		
9	0107000805226	10/05/2016	10/09/2016	4	5,9	250.000.000		
10	0107000807181	16/05/2016	16/09/2016	4	5,9	8.400.000.000	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.	
11	0107000807750	17/05/2016	17/09/2016	4	5,9	3.000.000.000	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.	
12	0107000808408	18/05/2016	18/09/2016	4	5,9	3.900.000.000		
13	0107000809440	20/05/2016	20/09/2016	4	5,9	8.400.000.000	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.	
14	0107000814442	03/06/2016	03/10/2016	4	5,9	9.600.000.000		
	Tổng cộng						61.250.000.000	

(**) - Chi tiết như sau:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo hợp đồng tín dụng số 1934/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014.

Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, lãi suất: thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay: 60 tháng. Tài sản đảm bảo gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Phan Văn Hội - Bà Nguyễn Thị Minh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 406087 do UBND Thành phố Vinh cấp 08/06/2005;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Phan Văn Hội - Bà Nguyễn Thị Minh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U753773 do UBND Thành phố Vinh cấp 20/08/2002;
- Xe ô tô tải hiệu THACO mang biển kiểm soát 37C - 063.98 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 168TC13/NHNT ngày 05/08/2013;
- Tài sản gắn liền với đất tại xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 344774 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 19/11/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 01/01/2016		Tại ngày 30/06/2016	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	32.878.210.748	32.878.210.748	56.028.354.516	56.028.354.516
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.975.431.004	1.975.431.004	2.419.066.856	2.419.066.856
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	208.911.584	208.911.584	-	-
Công ty TNHH nước giải khát Delta	2.523.381.558	2.523.381.558	9.327.864.150	9.327.864.150
Cao Ngọc Hoan	1.058.468.950	1.058.468.950	-	-
Nguyễn Tiến Dương	4.916.482.000	4.916.482.000	-	-
World Foods & Flavors Slu	2.696.754.675	2.696.754.675	5.005.695.596	5.005.695.596
Cty TNHH Thương mại Vận tải Bảo Trang	1.531.200.000	1.531.200.000	-	-
Cty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	2.088.609.034	2.088.609.034	876.128.534	876.128.534
Cty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắk Nông	4.030.067.000	4.030.067.000	1.490.754.500	1.490.754.500
Cty TNHH Bá Trai	2.942.857.042	2.942.857.042	1.946.013.077	1.946.013.077
Các đối tượng khác	8.906.047.901	8.906.047.901	34.962.831.803	34.962.831.803
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.878.210.748	32.878.210.748	56.028.354.516	56.028.354.516
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
đ) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	208.911.584	208.911.584	-	-
Cộng	208.911.584	208.911.584	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016		
16. Người mua trả tiền trước				
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.617.724.849	1.728.215.194		
Công ty CP Giống Nafoods	14.700.000	-		
Công ty TNHH CKL	374.501.875	-		
SUE YIN ASIA	-	125.127.194		
Alliance Iternational	567.478.286	-		
Yoke Food Industriessdn	162.041.848	-		
TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500		
ACai GMBH	145.245.744	-		
Mau Lin	174.050.940	-		
Khách hàng khác	88.841.140	44.384.500		
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
a) Phải nộp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	8.386.489.330	14.005.924.831	13.853.054.003	8.539.360.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400.385.230	2.919.542.594	1.683.926.283	3.636.001.541
- Thuế thu nhập cá nhân	333.678.414	1.569.674.913	95.091.771	1.808.261.556
- Tiền thuế đất	-	408.442.836	82.785.836	325.657.000
- Các loại thuế khác	-	24.616.365	11.000.000	13.616.365
Cộng	11.120.552.974	18.928.201.539	15.725.857.893	14.322.896.620
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác				
		Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016	
a) Ngắn hạn		16.721.430.300	4.347.546.655	
- Kinh phí công đoàn		149.402.281	79.715.829	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		410.817.751	201.464.387	
- Tài sản thừa chờ xử lý		19.647.740	19.565.000	
- Cổ tức phải trả		15.000.000.000	2.440.200.585	
- Phải trả khác		1.053.126.798	1.606.600.854	
- Ký quỹ ký cược		87.500.000		
- Nguyễn Viết Hào		935.730		
Cộng		16.721.430.300	4.347.546.655	
b) Dài hạn		-	-	
- Phải trả khác		151.293.690	151.293.690	
Cộng		151.293.690	151.293.690	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND				
	1	6	7	8	Cộng
A					
- Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	-	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781
- Giảm khác	-	-	(1.465.889.012)	-	1.465.889.012
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	22.103.775	56.881.975.320	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm	-	2.844.098.766	18.536.631.805	3.341.442.837	24.722.173.408
- Giảm khác (*)	-	-	(21.040.209.883)	(20.057.480.473)	(41.097.690.356)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	2.866.202.541	54.378.397.243	31.211.056.547	388.455.656.331

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	220.434.660.967	245.231.568.645
- Doanh thu bán hàng;	220.434.660.967	245.231.568.645
Cộng	220.434.660.967	245.231.568.645
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	580.185.252	1.109.764.120
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	580.185.252	1.109.764.120
22. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	167.646.570.425	190.368.694.109
Cộng	167.646.570.425	190.368.694.109

	Năm nay	Năm trước
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.868.134.706	3.884.835.986
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.101.721.838	580.351.504
Cộng	2.969.856.544	4.465.187.490
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.258.297.348	4.224.485.278
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.690.651.973	615.163.514
- Chi phí tài chính khác;	-	18.115.647
Cộng	4.948.949.321	4.857.764.439
25. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	234.959.778
- Tiền phạt thu được;	-	22.120.950
- Thu bán phế liệu	-	2.650.000
- Các khoản khác.	133.005.071	20.749.697
Cộng	133.005.071	280.480.425
26. Chi phí khác		
- Xử lý công nợ lẻ	-	63.149.235
- Các khoản bị phạt;	431.854.303	45.192.487
- Các khoản khác.	174.922.712	38.770.655
Cộng	606.777.015	147.112.377
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.919.542.594	2.976.952.113
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.919.542.594	2.976.952.113
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	18.536.631.805	25.472.477.790
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	18.536.631.805	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	1.513

26
IG
37
JS
T

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
Đầu tư dài hạn			
Công ty CP NAFOOS Pleiku	Công ty liên kết	817.000.000	-
Cho vay			
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	1.140.900.000	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	8.107.048.428	-
Thu hồi các khoản cho vay		-	
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	8.454.652.900	-
Công ty CP Nafoods miền Nam	Công ty liên kết	70.000.000	-
Lãi phải thu			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	229.591.707	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	190.176.509	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	69.643.044	-
Mua hàng			
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	373.667.984	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	15.302.834.380	-
Thanh toán tiền hàng			
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	164.756.400	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	7.907.426.025	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	817.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	3.100.000.000	3.100.000.000
Phải thu cho vay ngắn và dài hạn			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	9.702.116.144	10.049.720.616
Phải thu khác			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	422.433.096	352.790.052
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	10.517.182.369	17.912.590.724

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 01/08/2016, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2015 số tiền: 15.000.000.000 đồng bằng tiền tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu nhận 500 đồng).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

Chi tiêu	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng	26.991.684.072	111.141.825.972	192.862.791.643	132.979.978.552	219.854.475.715	244.121.804.525
Giá vốn hàng bán	9.129.200.921	74.923.759.376	158.517.369.504	115.444.934.733	167.646.570.425	190.368.694.109
Thu nhập theo bộ phận	17.862.483.151	36.218.066.596	34.345.422.139	17.535.043.819	52.207.905.290	53.753.110.416

4. Công cụ tài chính**4.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	18.833.963.906	18.833.963.906
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	54.605.877.552	54.605.877.552
- Các khoản phải thu khách hàng	120.806.304.315	114.286.413.517
- Trả trước cho người bán	61.746.749.516	61.746.749.516
- Phải thu khác	22.466.351.262	21.712.897.514

4.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Cuối năm</u>
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	108.206.878.949
- Phải trả người bán	32.878.210.748
- Người mua trả tiền trước	2.617.724.849
- Phải trả khác	16.721.430.300

4.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	32.878.210.748	-	32.878.210.748
- Người mua trả trước	2.617.724.849	-	2.617.724.849
- Phải trả khác	16.721.430.300	-	16.721.430.300
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	101.136.378.949	-	101.136.378.949
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	7.070.500.000	7.070.500.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP NAFOODS GROUP kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Loan

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng